

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 44 /2010/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 12 năm 2010

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 1816.3

Ngày 29/12/2010

CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUY LUẬT

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 2456

Ngày 07 tháng 12 năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2011, kỳ họp thứ 17 về nhiệm vụ năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 951/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

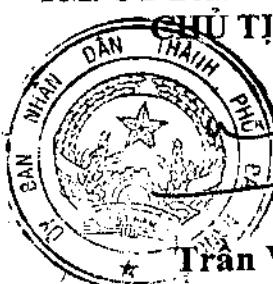
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- TT Công báo TPĐN;
- Các Ban GTDB các DA ĐT&XD;
- Lưu: VT, KTTH, QLĐBGТ, QLĐTh.

130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Văn Minh

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2010/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2010 của UBND thành phố Đà Nẵng*)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:
 - a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
 - d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;
 - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
 - f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
 - g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
 - h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.
2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trung đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.
3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có

quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

6. Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 105/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2011, kỳ họp thứ 17 về nhiệm vụ năm 2011, giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cáp điện, cáp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cáp điện, cáp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình

thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tuỳ theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 4 kèm theo Quy định này).

a) Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b) Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cổng thoát nước có đan đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

- d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì

tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

d) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tuỳ theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vẹt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nếu ở điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vẹt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vẹt phân khoảng cách, vẹt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 1,0m đến 2,0m.

- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 2,0m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vét theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8 kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cát phôi thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tuỳ vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này).

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.
- b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.
- c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.
- d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

- a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vẹt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.
- b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và vị trí như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hòa Phát, Hòa An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Vị trí: Căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất.

- Vị trí 1: Là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

- Vị trí 2: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

- Vị trí 3: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, thị trường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản gồm 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

Đất rừng sản xuất có 2 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 2). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Điều 7. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất về giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Điều 8. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất ở liền kề và giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ vào phương pháp xác định giá cụ thể cho từng loại đất để quyết định giá.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường, biến động về cơ sở hạ tầng, khu vực cần phải điều chỉnh giá đất tại Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, báo cáo UBND thành phố để trình xin ý kiến Trường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Khi có sự bổ sung về đặt tên đường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá

đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư các khu dân cư đề xuất Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhận dân thành phố quyết định.

4. Trường hợp các khu đất đã ký Hợp đồng giao quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2011 và đang trong thời gian nộp tiền sử dụng đất theo quy định thì vẫn áp dụng theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

5. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01/01/2011 thì áp dụng theo giá đất năm 2010.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 



Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16.800	6.720	4.200	2.860	2.020
2	10.400	4.370	2.810	1.980	1.460
3	6.200	2.790	1.860	1.300	990
4	3.700	1.850	1.180	890	700
5	2.800	1.540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11.760	4.704	2.940	2.002	1.414
2	7.280	3.059	1.967	1.386	1.022
3	4.340	1.953	1.302	910	693
4	2.590	1.295	826	623	490
5	1.960	1.078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	Khu vực Vị trí	I	II	III	I	II
1	(1.000)	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	(28)
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	Khu vực Vị trí	I	II	III	I	II
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5: Giá đất trồng cây hàng nămĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35,00	-
2	28,00	15,00
3	22,00	11,00

Bảng giá số 6: Giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	11,00	6,00
2	9,00	5,00
3	7,00	3,50

Bảng giá số 7: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25	-
2	21	13,0
3	17	9,0

Bảng giá số 8: Giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	4,4	2,4
2	2,4	1,0

Huz

Phụ lục số 2

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐÁT Ở ĐÔ THỊ(Kèm theo Quyết định số 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17 /12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
★	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
2	3 Tháng 2	2	1,2	12.480
3	30 Tháng 4	2	1,0	10.400
4	An Dương Vương	4	1,2	4.440
5	An Hải 1	4	0,8	2.960
6	An Hải 2	4	0,8	2.960
7	An Hải 3	4	0,8	2.960
8	An Hải 4	4	0,8	2.960
9	An Hòa 1	4	1,0	3.700
10	An Hòa 2	5	1,0	2.800
11	An Hòa 3	5	0,9	2.520
12	An Hòa 4	4	1,0	3.700
13	An Hòa 5	5	0,9	2.520
14	An Hòa 6	5	1,0	2.800
15	An Hòa 7	5	1,0	2.800
16	An Hòa 8	5	1,0	2.800
17	An Hòa 9	4	1,0	3.700
18	An Hòa 10	5	0,9	2.520
19	An Hòa 11	5	0,9	2.520
20	An Nhơn 1	5	1,0	2.800
21	An Nhơn 2	5	1,0	2.800
22	An Nhơn 3	5	1,0	2.800
23	An Nhơn 4	5	0,8	2.240
24	An Nhơn 5	5	0,8	2.240
25	An Nhơn 6	5	1,0	2.800
26	An Nhơn 7	5	0,8	2.240
27	An Nhơn 8	5	0,8	2.240
28	An Thượng 1	5	0,7	1.960
29	An Thượng 2	5	0,8	2.240
30	An Thượng 3	5	0,7	1.960
31	An Thượng 4	5	0,7	1.960
32	An Thượng 5	5	0,6	1.680
33	An Thượng 6	5	0,7	1.960
34	An Thượng 7	5	0,6	1.680
35	An Thượng 8	5	0,6	1.680
36	An Thượng 9	5	0,7	1.960
37	An Thượng 10	5	0,7	1.960
38	An Thượng 11	5	0,7	1.960

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
39	An Thượng 12	5	0,6	1.680
40	An Thượng 14	5	0,6	1.680
41	An Thượng 15	5	0,7	1.960
42	An Thượng 16	5	0,6	1.680
43	An Thượng 17	5	0,7	1.960
44	An Thượng 18	5	0,6	1.680
45	An Thượng 19	5	0,6	1.680
46	Bà Đinh			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
47	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1,0	2.800
48	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Định Dương	1	1,0	16.800
49	Bạch Thái Bưởi			
50	Bàu Hạc 1			
51	Bàu Hạc 2			
52	Bàu Hạc 3			
53	Bàu Hạc 4			
54	Bàu Hạc 5			
55	Bàu Hạc 6			
56	Bàu Trầm 1			
57	Bàu Trầm 2			
58	Bàu Trầm 3			
59	Bàu Trảng 1			
60	Bàu Trảng 2			
61	Bàu Trảng 3			
62	Bàu Trảng 4			
63	Bàu Trảng 5			
64	Bàu Trảng 6			
65	Bắc Đầu			
66	Bắc Sơn			
67	Bãi Sậy			
68	Bàu Làng			
69	Bé Văn Đàn			
70	Bình An 1			
71	Bình An 2			
72	Bình An 3			
73	Bình An 4			
74	Bình An 5			
75	Bình An 6			
76	Bình Hòa 1			
77	Bình Hòa 2			
78	Bình Hòa 3			

h

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
79	Bình Hòa 4	5	1,1	3.080
80	Bình Hòa 5	5	0,9	2.520
81	Bình Hòa 6	5	0,9	2.520
82	Bình Hòa 7	5	0,9	2.520
83	Bình Hòa 8	5	0,9	2.520
84	Bình Hòa 9	5	0,9	2.520
85	Bình Hòa 10	4	1,1	4.070
86	Bình Hòa 11	5	1,0	2.800
87	Bình Hòa 12	5	1,0	2.800
88	Bùi Dương Lịch	4	1,0	3.700
89	Bùi Hữu Nghĩa	5	0,8	2.240
90	Bùi Huy Bích	5	0,8	2.240
91	Bùi Ký	5	1,0	2.800
92	Bùi Thị Xuân	4	1,0	3.700
93	Bùi Viện	5	1,0	2.800
94	Bùi Xuân Phái	4	1,2	4.440
95	Cà Văn Thịnh	4	0,9	3.330
96	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cảm Lộ)	3	1,2	7.440
97	Cao Bá Nhạ	5	0,9	2.520
98	Cao Bá Quát	4	0,8	2.960
99	Cao Lỗ	5	0,9	2.520
100	Cao Sơn Pháo	5	1,0	2.800
101	Cao Thắng	2	0,9	9.360
102	Cao Xuân Dục	3	0,8	4.960
103	Cao Xuân Huy	5	1,0	2.800
104	Cảm Bá Thước	4	1,1	4.070
105	Châu Thượng Văn	4	1,0	3.700
106	Châu Văn Liêm	4	0,9	3.330
107	Ché Lan Viên	5	0,8	2.240
108	Chu Mạnh Trinh	5	1,0	2.800
109	Chu Văn An	3	1,2	7.440
110	Chương Dương	3	1,1	6.820
111	Cô Bắc	3	1,1	6.820
112	Cô Giang	3	1,3	8.060
113	Cù Chính Lan	3	1,0	6.200
114	Dã Tượng	4	1,0	3.700
115	Dũng sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0,8	4.960
	- Đoạn còn lại	4	0,9	3.330
116	Duy Tân	2	0,9	9.360
117	Dương Bá Trạc	4	0,9	3.330
118	Dương Bích Liên	5	1,0	2.800
119	Dương Đình Nghệ	4	0,9	3.330
120	Dương Đức Hiền	5	0,9	2.520
121	Dương Khuê	4	1,1	4.070
122	Dương Quảng Hàm	5	1,0	2.800

h2

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
123	Dương Thường	4	0,9	3.330
124	Dương Tự Minh	4	1,2	4.440
125	Dương Văn Nga	4	1,0	3.700
126	Dương Văn An	5	0,9	2.520
127	Đào Cam Mộc	4	1,0	3.700
128	Đào Duy Anh	2	0,8	8.320
129	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1,1	18.480
	- Đoạn còn lại	1	0,8	13.440
130	Đào Nguyên Phố	5	0,8	2.240
131	Đào Tân	3	1,0	6.200
132	Đặng Dung	3	0,8	4.960
133	Đặng Đình Vân	5	0,9	2.520
134	Đặng Huy Trứ	5	1,1	3.080
135	Đặng Nguyên Cẩn	5	1,0	2.800
136	Đặng Tất	4	1,1	4.070
137	Đặng Thai Mai	2	0,9	9.360
138	Đặng Thuỳ Trâm	4	1,2	4.440
139	Đặng Trần Côn	4	0,8	2.960
140	Đặng Tử Kính	4	1,5	5.550
141	Đặng Văn Ngữ	4	1,0	3.700
142	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0,8	13.440
143	Đinh Công Tráng	3	0,8	4.960
144	Đinh Lễ	5	0,9	2.520
145	Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành)	3	0,8	4.960
146	Đoàn Hữu Trung	5	1,0	2.800
147	Đoàn Nhữ Hài	4	0,8	2.960
148	Đoàn Quý Phi	4	0,8	2.960
149	Đoàn Thị Điểm	3	1,2	7.440
150	Đoàn Trần Nghiệp	4	1,1	4.070
151	Độc Ngữ	4	0,8	2.960
152	Đông Du	5	0,8	2.240
153	Đồng Khởi	5	1,0	2.800
154	Đỗ Nhuận	5	0,8	2.240
155	Đỗ Đặng Tuyền	5	1,0	2.800
156	Đỗ Quang	2	0,8	8.320
157	Đỗ Thúc Tịnh	4	1,0	3.700
158	Đỗ Xuân Hợp	4	0,8	2.960
159	Đội Cấn	5	1,0	2.800
160	Đội Cung	5	1,0	2.800
161	Đồng Đa	1	1,1	18.480
162	Giang Văn Minh	4	1,0	3.700
163	Giáp Văn Cường	5	0,9	2.520
164	Hà Bồng	4	1,0	2.520

by

STT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
165	Hà Đắc			
	→ Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
166	Hà Huy Giáp	4	1,0	3.700
167	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Phạm Như Tăng	2	0,9	9.360
	- Đoạn từ Phạm Như Tăng đến Trường Chinh	3	1,0	6.200
168	Hà Mục	4	8,0	2.960
169	Hà Thị Thân	4	1,0	3.700
170	Hà Tông Quyền	4	1,1	4.070
171	Hà Văn Trí	5	0,8	2.240
172	Hải Hồ	3	1,0	6.200
173	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1,0	6.200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0,9	3.330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0,8	2.240
174	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1,0	3.700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	5	1,0	2.800
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến hồ Đàm Rong (cũ)	5	0,8	2.240
175	Hàm Nghi	1	1,2	20.160
176	Hàm Tử	5	1,2	3.360
177	Hàn Mặc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
178	Hàn Thuyên	4	1,2	4.440
179	Hoa Lư	5	0,8	2.240
180	Hoà An 2	5	0,9	2.520
181	Hoà Minh 1	5	0,9	2.520
182	Hoà Minh 2	5	0,9	2.520
183	Hoà Minh 3	5	0,9	2.520
184	Hoà Minh 4	5	0,9	2.520
185	Hoà Minh 5	5	0,9	2.520
186	Hoà Minh 6	5	0,9	2.520
187	Hoà Minh 7	5	0,9	2.520
188	Hoà Minh 8	5	0,9	2.520
189	Hoà Minh 9	5	0,9	2.520
190	Hoà Minh 10	5	0,9	2.520
191	Hoà Minh 11	5	0,9	2.520
192	Hoà Minh 12	5	0,9	2.520
193	Hoà Minh 14	5	0,9	2.520
194	Hoà Minh 15	5	0,9	2.520
195	Hoà Minh 16	5	0,9	2.520

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
196	Hoà Minh 17	5	0,9	2.520
197	Hoà Minh 18	5	0,8	2.240
198	Hoà Minh 19	5	0,8	2.240
199	Hoà Minh 20	5	0,8	2.240
200	Hoà Minh 21	5	0,8	2.240
201	Hoà Minh 22	5	0,8	2.240
202	Hoà Minh 23	5	0,8	2.240
203	Hóa Sơn 1	5	0,8	2.240
204	Hóa Sơn 2	5	0,8	2.240
205	Hóa Sơn 3	5	1,0	2.240
206	Hóa Sơn 4	5	0,8	2.240
207	Hóa Sơn 5	5	0,8	2.240
208	Hóa Sơn 6	5	0,8	2.240
209	Hoài Thanh	5	1,1	3.080
210	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trung Nữ Vương	1	1,4	23.520
	- Đoạn từ Trung Nữ Vương đến Duy Tân	1	0,9	15.120
211	Hoàng Dư Khương	4	0,9	3.330
212	Hoàng Đạo Thúy	5	0,9	2.520
213	Hoàng Hoa Thám	2	1,1	11.440
214	Hoàng Kế Viêm	5	0,9	2.520
215	Hoàng Ngọc Phách	5	1,0	2.800
216	Hoàng Quốc Việt	4	0,9	3.330
217	Hoàng Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thú	3	1,3	8.060
	- Đoạn còn lại	3	1,1	6.820
218	Hoàng Thúc Trâm	4	1,0	3.700
219	Hoàng Tích Trí	4	1,0	3.700
220	Hoàng Văn Thủ	2	1,1	11.440
221	Hoàng Việt	5	1,0	2.800
222	Hoàng Xuân Hãn	4	1,3	4.810
223	Hoàng Xuân Nhị	4	1,0	3.700
224	Hồ Biểu Chánh	4	0,9	3.330
225	Hồ Đắc Di	4	1,0	3.700
226	Hồ Học Lãm	5	1,1	3.080
227	Hồ Huân Nghiệp	5	0,9	2.520
228	Hồ Nguyên Trừng	4	1,1	4.070
229	Hồ Nghinh	3	1,0	6.200
230	Hồ Quý Ly	4	1,0	3.700
231	Hồ Sĩ Dương	4	0,8	2.960
232	Hồ Tông Thốc	4	1,0	3.700
233	Hồ Tùng Mậu	4	1,0	3.700
234	Hồ Xuân Hương	3	1,2	7.440
235	Huy Cận	4	1,0	3.700
236	Hùng Vương	1	1,5	25.200

h2



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
237	Huỳnh C	4	1,0	3.700
238	Huỳnh Mẫn Đat	4	1,0	3.700
239	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Lê Văn Tám	4	1,5	5.550
	- Đoạn còn lại	4	1,2	4.440
240	Huỳnh Tân Phát	3	0,8	4.960
241	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh (nội dài)	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh (nội dài) đến Chu Văn An	3	1,0	6.200
242	Hưng Hóa 1	5	1,1	3.080
243	Hưng Hóa 2	4	0,9	3.330
244	Hưng Hóa 3	4	0,9	3.330
245	Hưng Hóa 4	4	0,9	3.330
246	Khúc Hạo			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại	4	1,0	3.700
247	Kinh Dương Vương	3	0,8	4.960
248	Kỳ Đồng	4	1,4	5.180
249	Lâm Nhĩ	5	0,7	1.960
250	Lâm Quang Thụ	5	1,0	2.800
251	Lê Anh Xuân	5	1,0	2.800
252	Lê Bá Trinh	4	1,1	4.070
253	Lê Chân	4	0,9	3.330
254	Lê Cơ	5	1,1	3.080
255	Lê Duẩn	1	1,5	25.200
256	Lê Đại	4	1,0	3.700
257	Lê Đại Hành	3	1,2	7.440
258	Lê Đình Dương	1	0,9	15.120
259	Lê Đình Lý	1	0,9	15.120
260	Lê Đình Thám	2	1,0	10.400
261	Lê Độ	1	0,9	15.120
262	Lê Hồng Phong	2	1,2	12.480
263	Lê Hữu Trác	4	1,1	4.070
264	Lê Khôi	4	1,0	3.700
265	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
266	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Pasteur	1	1,1	18.480
267	Lê Ngân	4	0,9	3.330
268	Lê Ngô Cát	2	1,1	11.440
269	Lê Nő	4	1,0	3.700
270	Lê Phụ Trần	5	0,9	2.520
271	Lê Phụng Hiểu	4	0,9	3.330

W

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
272	Lê Quang Sung	4	0,9	3.330
273	Lê Quý Đôn	3	1,2	7.440
274	Lê Sát	4	1,0	3.700
275	Lê Tân Trung	4	1,0	3.700
276	Lê Thanh Nghị			
	- Đoạn từ Ý Lan Nguyên Phi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	3	0,8	4.960
277	Lê Thánh Tôn	2	0,9	9.360
278	Lê Thị Hồng Gấm	4	1,0	3.700
279	Lê Thị Xuyên	4	0,9	3.330
280	Lê Thiết	5	0,9	2.520
281	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	5	1,0	2.800
282	Lê Văn An	5	1,0	2.800
283	Lê Văn Đức	4	1,0	3.700
284	Lê Văn Hiến	3	0,8	4.960
285	Lê Văn Hưu	4	1,1	4.070
286	Lê Văn Linh	5	1,0	2.800
287	Lê Văn Long	4	1,2	4.440
288	Lê Văn Sỹ	5	0,7	1.960
289	Lê Văn Thiêm	4	0,8	2.960
290	Lê Văn Thịnh	5	1,0	2.800
291	Lê Văn Thủ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
292	Lê Vinh Huy	4	0,9	3.330
293	Loseby	4	1,2	4.440
294	Lương Định Của	4	1,3	4.810
295	Lương Khánh Thiện	5	0,7	1.960
296	Lương Ngọc Quyến	3	1,2	7.440
297	Lương Nhữ Hộc	4	1,2	4.440
298	Lương Thế Vinh	4	0,8	2.960
299	Lương Văn Can	5	1,2	3.360
300	Lưu Hữu Phước	4	0,8	2.960
301	Lưu Nhân Chú	5	1,0	2.800
302	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0,8	4.960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1,1	4.070
303	Lưu Trọng Lư	5	1,0	2.800
304	Lý Chính Thắng	5	1,1	3.080
305	Lý Đạo Thành	4	1,0	3.700
306	Lý Nam Đé	5	0,8	2.240
307	Lý Nhân Tông	4	1,0	3.700
308	Lý Tế Xuyên	5	1,0	2.800
309	Lý Thái Tổ	1	1,4	23.520
310	Lý Thái Tông	3	1,0	6.200
311	Lý Thánh Tông (từ Ngõ Quyền đến công kho Công ty Kim khí)	5	1,0	2.800

b2



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
312	Lý Thường Kiệt	2	1,0	10.400
313	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0,8	8.320
314	Lý Văn Tô	4	1,0	3.700
315	Mạc Đĩnh Chi	3	1,0	6.200
316	Mạc Thị Bưởi	4	0,8	2.960
317	Mai Di	4	0,9	3.330
318	Mai Hắc Đέ			
	- Đoạn dã trại nhựa	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
319	Mai Lão Bang			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến hết nhà số 86	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
320	Mai Xuân Thưởng	4	1,1	4.070
321	Mẹ Nhu	4	1,1	4.070
322	Mỹ An 1	5	0,8	2.240
323	Mỹ An 2	5	0,8	2.240
324	Mỹ An 3	5	0,8	2.240
325	Mỹ An 4	5	0,8	2.240
326	Mỹ An 5	5	0,8	2.240
327	Mỹ An 6	5	0,8	2.240
328	Mỹ An 7	5	0,8	2.240
329	Mỹ An 8	5	0,8	2.240
330	Mỹ An 9	5	0,8	2.240
331	Mỹ An 10	5	0,8	2.240
332	Mỹ An 11	5	0,8	2.240
333	Mỹ An 12	5	0,8	2.240
334	Mỹ An 14	5	0,8	2.240
335	Mỹ An 15	5	0,8	2.240
336	Mỹ An 16	5	0,8	2.240
337	Mỹ An 17	5	1,0	2.800
338	Mỹ An 18	5	0,8	2.240
339	Mỹ An 19	5	0,7	1.960
340	Mỹ An 20	5	0,8	2.240
341	Mỹ An 21	5	0,8	2.240
342	Nam Sơn 1	4	1,2	4.440
343	Nam Sơn 2	4	1,0	3.700
344	Nam Sơn 3	4	1,0	3.700
345	Nam Sơn 4	4	1,0	3.700
346	Nam Sơn 5	5	1,1	3.080
347	Nam Thọ 1	5	0,8	2.240
348	Nam Thọ 2	5	0,8	2.240

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
349	Nam Thọ 3	5	0,8	2.240
350	Nam Thọ 4	5	0,8	2.240
351	Nam Thọ 5	5	0,8	2.240
352	Nam Trần			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0,8	4.960
353	Nai Hiên Đông 1	5	0,8	2.240
354	Nai Hiên Đông 2	5	0,8	2.240
355	Nai Hiên Đông 3	5	0,8	2.240
356	Nai Hiên Đông 4	5	0,8	2.240
357	Nai Hiên Đông 5	5	0,8	2.240
358	Nai Hiên Đông 6	5	0,8	2.240
359	Nai Hiên Đông 7	5	0,8	2.240
360	Nai Hiên Đông 8	5	0,8	2.240
361	Nai Hiên Đông 9	5	0,8	2.240
362	Nai Hiên Đông 10	5	0,8	2.240
363	Ngô Đức Kế	5	0,8	2.240
364	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0,8	13.440
365	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	3	0,8	4.960
366	Ngô Tất Tố	3	0,9	5.580
367	Ngô Thế Vinh	4	0,9	3.330
368	Ngô Thị Liễu	4	1,0	3.700
369	Ngô Thị Sĩ	5	0,9	2.520
370	Ngô Trí Hòa	5	0,9	2.520
371	Ngô Văn Sở	3	1,0	6.200
372	Ngọc Hân	5	1,1	3.080
373	Ngũ Hành Sơn	3	0,9	5.580
374	Nguyễn Hồng	4	0,8	2.960
375	Nguyễn Biểu	4	0,8	2.960
376	Nguyễn Bình	4	0,9	3.330
377	Nguyễn Bình Khiêm	5	1,0	2.800
378	Nguyễn Cao	5	0,8	2.240
379	Nguyễn Cao Luyện	4	0,8	2.960
380	Nguyễn Cảnh Chân	3	1,0	6.200
381	Nguyễn Cảnh Dị	3	0,8	4.960
382	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0,8	2.240
383	Nguyễn Chí Diểu	4	1,0	3.700
384	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0,8	13.440
385	Nguyễn Công Trứ			



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Hoàng Sa	4	0,9	3.330
386	Nguyễn Cư Trinh	4	1,1	4.070
387	Nguyễn Du	2	1,0	10.400
388	Nguyễn Duy	5	1,1	3.080
389	Nguyễn Duy Hiệu	3	1,0	6.200
390	Nguyễn Địa Lộc	5	0,8	2.240
391	Nguyễn Đình Trọng	3	1,0	6.200
392	Nguyễn Đình Tứ	5	1,0	2.800
393	Nguyễn Đỗ Cung	5	1,0	2.800
394	Nguyễn Đỗ Mục	4	1,0	3.700
395	Nguyễn Đồng Chi	4	1,0	3.700
396	Nguyễn Đức Cảnh	3	0,8	4.960
397	Nguyễn Đức Trung	3	0,9	5.580
398	Nguyễn Gia Thiều	4	1,2	4.440
399	Nguyễn Gia Trí	5	0,8	2.240
400	Nguyễn Hanh	3	1,0	6.200
401	Nguyễn Hiền	5	0,8	2.240
402	Nguyễn Hoàng	2	1,0	10.400
403	Nguyễn Huy Lượng	5	0,8	2.240
404	Nguyễn Huy Tự	5	0,9	2.520
405	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0,8	4.960
406	Nguyễn Hữu Dật	3	0,8	4.960
407	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1,0	10.400
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	0,8	8.320
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1,2	7.440
408	Nguyễn Khắc Nhu	5	1,0	2.800
409	Nguyễn Khánh Toàn	4	1,0	3.700
410	Nguyễn Khoái	4	1,2	4.440
411	Nguyễn Lai	5	1,0	2.800
412	Nguyễn Lộ Trạch	4	0,9	3.330
413	Nguyễn Mộng Tuân	5	1,0	2.800
414	Nguyễn Nghiêm	4	0,9	3.330
415	Nguyễn Nho Tuý	5	1,0	2.800
416	Nguyễn Phan Vinh	4	1,0	3.700
417	Nguyễn Phẩm	4	1,0	3.700
418	Nguyễn Phi Khanh	3	1,0	6.200
419	Nguyễn Phong Sắc	4	1,0	3.700
420	Nguyễn Phước Nguyên	4	1,1	4.070
421	Nguyễn Phước Tân	4	1,0	3.700
422	Nguyễn Quang Bích	4	1,0	3.700
423	Nguyễn Quý Đức	5	1,0	2.800
424	Nguyễn Sáng	4	1,0	3.700
425	Nguyễn Sinh Sắc	3	0,9	5.580

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
426	Nguyễn Sơn	4	0,9	3.330
427	Nguyễn Súy	4	1,0	3.700
428	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1,0	10.400
429	Nguyễn Thái Bình	5	1,1	3.080
430	Nguyễn Thái Học	1	1,3	21.840
431	Nguyễn Thành Hân	4	1,1	4.070
432	Nguyễn Thành Ý	5	1,0	2.800
433	Nguyễn Thị	5	1,0	2.800
434	Nguyễn Thị Định	3	0,8	4.960
435	Nguyễn Thị Hồng	5	0,8	2.240
436	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
437	Nguyễn Thị Thập	4	0,9	3.330
438	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,1	6.820
439	Nguyễn Thiếp	5	1,0	2.800
440	Nguyễn Thông	4	1,0	3.700
441	Nguyễn Thuật	5	0,7	1.960
442	Nguyễn Thương Hiền	5	1,0	2.800
443	Nguyễn Thúy	5	1,1	3.080
444	Nguyễn Trác	4	1,0	3.700
445	Nguyễn Trung Ngạn	5	1,0	2.800
446	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1,2	4.440
	- Đoạn còn lại	4	1,0	3.700
447	Nguyễn Trãi	2	1,1	11.440
448	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dài phân cách	2	1,2	12.480
	- Đoạn không có dài phân cách	2	1,1	11.440
449	Nguyễn Trọng Nghĩa	5	0,8	2.240
450	Nguyễn Trường Tộ	4	1,3	4.810
451	Nguyễn Tuân	4	0,8	2.960
452	Nguyễn Tư Giản	5	0,9	2.520
453	Nguyễn Văn Bồng	4	1,0	3.700
454	Nguyễn Văn Huyên	4	1,0	3.700
455	Nguyễn Văn Linh	1	1,5	25.200
456	Nguyễn Văn Siêu	4	0,8	2.960
457	Nguyễn Văn Thoại	3	1,3	8.060
458	Nguyễn Văn Tố	4	1,0	3.700
459	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0,9	9.360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1,0	3.700

b2



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
460	Nguyễn Việt Xuân	5	0,8	2.240
461	Nguyễn Xuân Khoát	5	1,1	3.080
462	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0,9	3.330
463	Nguyễn Xuân Ôn	4	1,0	3.700
464	Nơ Trang Long	4	0,8	2.960
465	Morrison	4	1,1	4.070
466	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trung Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,4	14.560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1,1	11.440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
467	Ông Ích Đường			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Lê Đại Hành	3	0,7	4.340
468	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0,9	15.120
469	Pasteur	2	1,3	13.520
470	Phạm Đình Hồ	4	0,9	3.330
471	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Báy	2	1,1	11.440
472	Phạm Huy Thông	4	1,0	3.700
473	Phạm Hữu Kính	5	1,2	3.360
474	Phạm Ngọc Thạch	3	0,9	5.580
475	Phạm Ngũ Lão	4	1,4	5.180
476	Phạm Nhữ Tăng	4	1,4	5.180
477	Phạm Phú Thứ	2	0,9	9.360
478	Phạm Sư Mạnh	5	1,0	2.800
479	Phạm Thế Hiển	5	1,0	2.800
480	Phạm Tu			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
481	Phạm Tứ	4	1,3	4.810
482	Phạm Văn Bạch	5	1,0	2.800
483	Phạm Văn Đồng	2	1,2	12.480
484	Phạm Văn Nghị	2	1,0	10.400
485	Phạm Văn	4	0,8	2.960
486	Phan Anh	4	1,0	3.700
487	Phan Bội Châu	3	1,2	7.440
488	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1,3	21.840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lê Đình Dương	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trung Nữ Vương	1	1,1	18.480
489	Phan Bá Phiến	5	1,0	2.800
490	Phan Bội	4	0,9	3.330

b2

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
491	Phan Đăng Lưu	2	0,9	9.360
492	Phan Đình Phùng	2	1,3	13.520
493	Phan Đình Giót	5	1,0	2.800
494	Phan Hành Sơn	3	0,8	4.960
495	Phan Huy Chú	4	0,8	2.960
496	Phan Huy Ích	4	0,8	2.960
497	Phan Huy Ôn	5	1,2	3.360
498	Phan Kế Bính			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
499	Phan Phú Tiên	5	0,8	2.240
500	Phan Thanh	2	1,2	12.480
501	Phan Thành Tài	3	1,0	6.200
502	Phan Thúc Duyên	5	0,8	2.240
503	Phan Thị Nè	5	0,8	2.240
504	Phan Tú	5	0,8	2.240
505	Phan Trọng Tuệ	4	0,9	3.330
506	Phan Văn Trị	4	0,9	3.330
507	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngõ Quyền đến nhà số 43	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
508	Phùng Chí Kiên	5	1,0	2.800
509	Phùng Hưng	4	1,0	3.700
510	Phùng Khắc Khoan	4	0,8	2.960
511	Phước Mỹ 1	4	0,8	2.960
512	Phước Mỹ 2	5	0,8	2.240
513	Phước Mỹ 3	5	0,8	2.240
514	Quang Trung	1	1,1	18.480
515	Sương Nguyệt Anh	5	0,9	2.520
516	Tạ Hiện	4	0,9	3.330
517	Tạ Mỹ Duật	5	1,1	3.080
518	Tân An 1	4	1,0	3.700
519	Tân An 2	4	1,0	3.700
520	Tân An 3	4	1,0	3.700
521	Tân Đà	3	1,2	7.440
522	Tân Hải 1	5	0,8	2.240
523	Tân Hải 2	5	0,8	2.240
524	Tân Hải 3	5	0,8	2.240
525	Tân Thái 1	4	0,8	2.960
526	Tân Thái 2	5	0,8	2.240
527	Tân Thái 3	5	0,8	2.240
528	Tân Thái 4	5	0,8	2.240
529	Tân Thái 5			
	- Đoạn 5m5	5	0,8	2.240
	- Đoạn 3m5	5	0,7	1.960
530	Tân Thái 6	5	0,8	2.240

12

	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
531	Tân Thái 7	5	0,7	1.960
532	Tân Thái 8	5	0,7	1.960
533	Tân Thái 9	5	0,8	2.240
534	Tân Thái 10	4	0,8	2.960
535	Tân Trào	5	0,9	2.520
536	Tăng Bạt Hổ	2	1,0	10.400
537	Thạch Lam	5	1,0	2.800
538	Thái Phiên	2	1,3	13.520
539	Thái Thị Bôi	3	1,2	7.440
540	Thanh Duyên	4	1,3	4.810
541	Thanh Hải	4	1,5	5.550
542	Thanh Long	4	1,3	4.810
543	Thanh Sơn	4	1,5	5.550
544	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
545	Thanh Tịnh	4	1,0	3.700
546	Thành Thái	4	1,2	4.440
547	Thân Cảnh Phúc	4	1,0	3.700
548	Thân Nhân Trung	4	0,8	2.960
549	Thế Lữ	4	0,8	2.960
550	Thi Sách	3	0,8	4.960
551	Thích Quảng Đức	4	1,0	3.700
552	Thuận An 1	4	0,8	2.960
553	Thuận An 2	4	0,8	2.960
554	Thuận An 3	4	0,8	2.960
555	Thuận An 4	4	0,8	2.960
556	Thuận An 5	4	0,8	2.960
557	Thuận An 6	3	0,9	5.580
558	Thủ Khoa Huân	5	1,0	2.800
559	Tiêu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Dật	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Dật đến Nguyễn Hữu Thọ	3	1,2	7.440
560	Tiên Sơn 1	4	0,9	3.330
561	Tiên Sơn 2	5	1,1	3.080
562	Tiên Sơn 3	5	1,0	2.800
563	Tiên Sơn 4	5	1,0	2.800
564	Tiên Sơn 5	5	1,0	2.800
565	Tiên Sơn 6	5	1,0	2.800
566	Tiên Sơn 7	4	1,0	3.700
567	Tiên Sơn 8	4	0,8	2.960
568	Tiên Sơn 9			
	- Đoạn 7,5m	4	1,0	3.700
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
569	Tiên Sơn 10	4	0,9	3.330

12

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
570	Tiên Sơn 11	4	1,1	4.070
571	Tiên Sơn 12	5	1,0	2.800
572	Tiên Sơn 14			
	- Đoạn 5,5m	4	0,8	2.960
	- Đoạn 3,75m	5	1,0	2.800
573	Tiên Sơn 15	4	0,8	2.960
574	Tiên Sơn 16	4	0,8	2.960
575	Tiên Sơn 17	4	0,8	2.960
576	Tiên Sơn 18	4	0,9	3.330
577	Tiên Sơn 19	4	0,7	2.590
578	Tiên Sơn 20	4	0,7	2.590
579	Tô Hiến Thành	5	1,0	2.800
580	Tô Ngọc Vân	3	0,9	5.580
581	Tô Vĩnh Diện	5	0,7	1.960
582	Tô Hữu	4	1,2	4.440
583	Tôn Quang Phiệt	4	0,9	3.330
584	Tôn Thất Đạm	1	0,9	15.120
585	Tôn Thất Thiệp	5	0,6	1.680
586	Tôn Thất Thuyết	5	1,2	3.360
587	Tôn Thất Tùng	3	1,1	6.820
588	Tống Duy Tân	5	1,0	2.800
589	Tống Phước Phố	3	1,1	6.820
590	Trần Anh Tông	4	1,0	3.700
591	Trần Bình Trọng	2	1,2	12.480
592	Trần Bích San	5	0,8	2.240
593	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1,1	11.440
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
594	Trần Đăng Ninh	3	1,0	6.200
595	Trần Đình Phong	5	1,0	2.800
596	Trần Đình Tri	4	0,9	3.330
597	Trần Đức Thảo	4	1,0	3.330
598	Trần Huy Liệu	5	0,8	2.240
599	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	2	1,0	10.400
	- Các đoạn còn lại	2	0,9	9.360
600	Trần Hữu Trang	5	1,2	3.360
601	Trần Kế Xương	2	1,0	10.400
602	Trần Khánh Dư	5	0,9	2.520
603	Trần Khát Chân	5	0,9	2.520
604	Trần Kim Bảng	5	1,0	2.800
605	Trần Mai Ninh	5	1,0	2.800
606	Trần Nguyên Đán	4	0,9	3.330
607	Trần Nhân Tông			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1,1	4.070
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1,0	3.700



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
608	Trần Nhật Duật	5	0,8	2.240
609	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lê Duẩn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trung Nữ Vương	1	0,9	15.120
610	Trần Phước Thành	4	1,1	4.070
611	Trần Quang Diệu	3	1,0	6.200
612	Trần Quang Khải			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
613	Trần Quốc Toản			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn còn lại	2	1,2	12.480
614	Trần Quý Cáp	2	1,0	10.400
615	Trần Tân Mới	4	0,8	2.960
616	Trần Thái Tông	5	1,0	2.800
617	Trần Thánh Tông	4	1,1	4.070
618	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1,2	4.440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0,9	2.520
619	Trần Thủ Độ	4	1,1	4.070
620	Trần Tống	3	1,3	8.060
621	Trần Văn Dư	5	1,0	2.800
622	Trần Văn Đang	5	1,0	2.800
623	Trần Văn Giáp	4	1,0	3.700
624	Trần Văn Ông (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	5	1,0	2.800
625	Trần Xuân Lê			
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
626	Trần Xuân Soạn	5	1,0	2.800
627	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Duẩn	1	1,3	21.840
628	Triệu Việt Vương	3	1,0	6.200
629	Trịnh Đình Thảo	3	0,9	5.580
630	Trịnh Hoài Đức	5	1,0	2.800
631	Trung Nhị	4	1,0	3.700
632	Trương Chí Cường	3	1,2	7.440
633	Trương Định			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1,0	3.700
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1,0	2.800
634	Trương Hán Siêu	4	0,9	3.330
635	Trương Quang Giao	5	1,0	2.800
636	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0,8	4.960

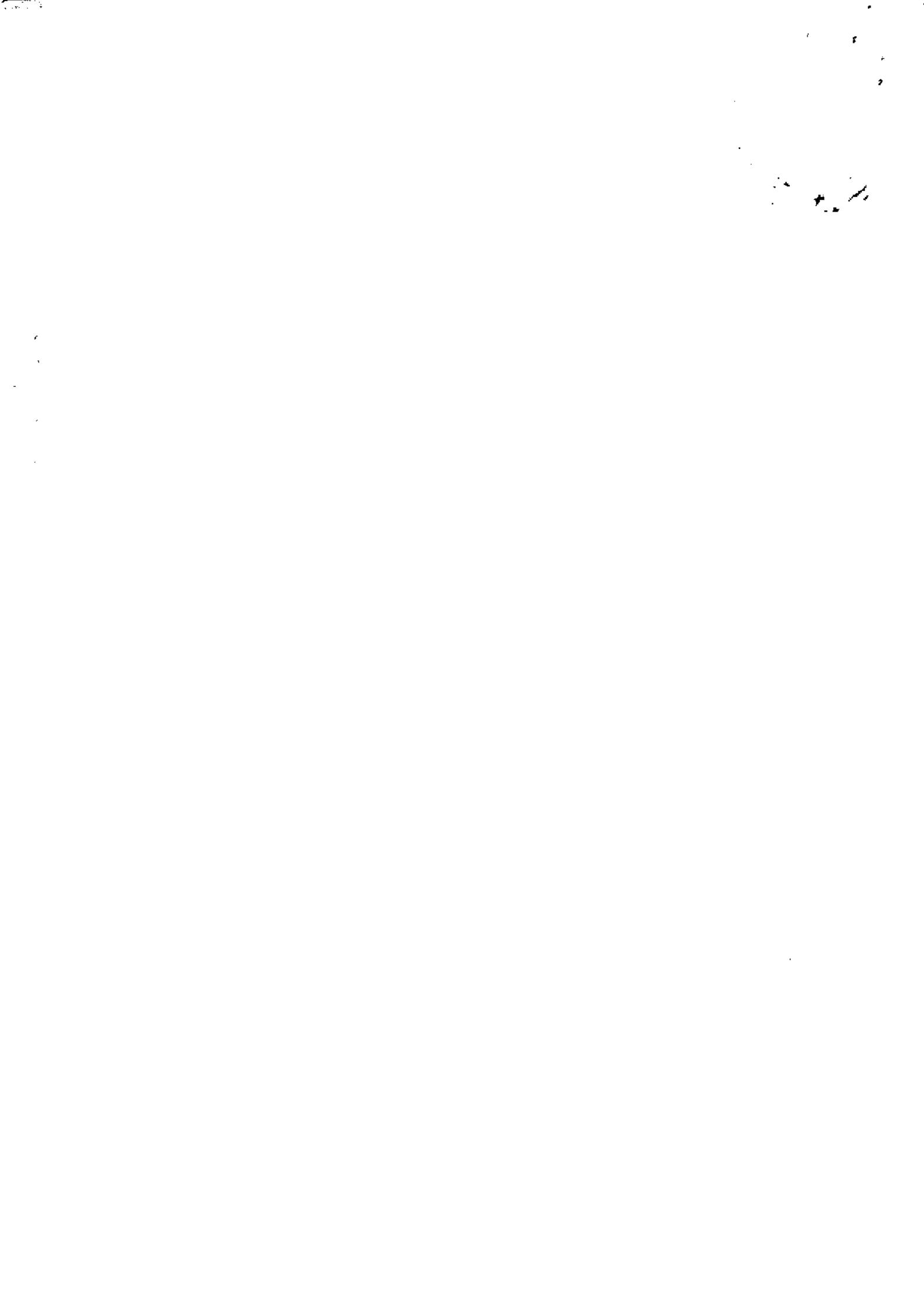
h

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
637	Trường sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Hồ Xuân Hương	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m (thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ)	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	3	1,0	6.200
638	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Duy Tân	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
639	Tuệ Tĩnh			
640	Văn Cao			
641	Văn Cận			
642	Võ Như Hưng			
643	Võ Thị Sáu			
644	Võ Văn Tần			
645	Võ Trường Toản			
646	Vũ Đình Long			
647	Vũ Hữu			
648	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn còn lại	3	0,9	5.580
649	Vũ Quỳnh			
650	Vũ Tông Phan			
651	Vũ Trọng Hoàng			
652	Vũ Trọng Phụng			
653	Vũ Văn Dũng			
654	Xô Viết Nghệ Tĩnh			
655	Xuân Diệu			
656	Xuân Thiều 1			
657	Xuân Thiều 2			
658	Xuân Thiều 3			
659	Xuân Thiều 4			
660	Xuân Thiều 5			
661	Xuân Thiều 6			
662	Xuân Thiều 7			
663	Xuân Thiều 8			
664	Xuân Thiều 9			
665	Xuân Thiều 10			
666	Xuân Thiều 11			
667	Xuân Thiều 12			
668	Xuân Thiều 14			
669	Xuân Thuỷ			
670	Ý Lan Nguyên Phi			
671	Yên Báí			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1,0	10.400
672	Yên Thế			
		4	1,1	4.070

b2



	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
673	Yết Kiêu	4	1,1	4.070
674	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phan Lăng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1,4	5.180
675	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến đường Hoàng Sa (đoạn đường Nguyễn Văn Thoại cũ)	5	1,1	3.080
676	Đường Phước Trường (cũ)			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến công liên phường	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ công liên phường đến đường Lê Văn Thú			1.500
677	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thú (đường sắt cũ)			1.640
678	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4.370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2.810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1.980



Phụ lục số 3

**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHI CHUYÊN NHƯỢNG
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÓI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHUA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ**
(Kèm theo Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

A: Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:**Giá đất đc: PH****Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²**

STT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
1	Quận Hải Châu				II					
	- KDC các phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam	2.000	2.750	2.500	3.000	3.600	5.400	4.800	7.200	6.100
	- KDC các phường còn lại	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
2	Quận Thanh Khê									
	- KDC Nam Điện Biên Phủ	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
	- KDC phường Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây	1.680	2.180	2.100	2.700	3.700	5.550	4.800	6.500	5.450
	- Các khu dân cư khác	2.400	3.700	3.000	4.500	5.000	6.500	5.600	7.200	6.500
3	Quận Sơn Trà									
	- KDC phường Phước Mỹ, An Hải Bắc	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- KDC các phường còn lại	1.450	1.900	1.850	2.200	2.400	4.050	3.700	4.500	4.200
4	Quận Ngũ hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- Các phường Hòa Hải, Hòa Quý	750	1.000	950	1.300	1.500	2.200	2.000	4.000	3.500
5	Quận Liên Chiểu									
	- Các KDC: Thanh Vinh, Đà Phước (Hoà Khánh Bắc), Khánh Sơn 1 (Hoà Khánh Nam)	960	1.250	1.200	1.560	2.050	3.250	2.750	4.130	3.600
	- Các KDC còn lại	1.200	1.500	2.000	2.500	3.000	3.600	3.500	5.000	4.500
6	Quận Cẩm Lệ									
	- Các KDC thuộc phường Khuê Trung	1.600	1.870	2.000	2.500	3.000	5.000	4.500	5.650	5.200
	- KDC các phường còn lại	1.080	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.200	3.700

b

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
7	Huyện Hòa Vang									
	- Các KDC thuộc các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía nam Cầu Cẩm Lệ	1.100	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.300	3.700
	+ Các KDC còn lại	420	520	500	620	800	1.150	1.000	1.350	1.150
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	250	400	350	480	450	650	630	900	800

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở.

B. Giá đất của một số dự án cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên dự án	Đất ở	Đất SXKD
1	- Đường Sơn Trà - Điện Ngọc:		
	+ Đoạn thuộc phường Thọ Quang, Mân Thái:	8.000	5.600
	+ Đoạn thuộc phường Phước Mỹ:	11.700	8.200
	+ Đoạn thuộc phường Mỹ An, Khuê Mỹ:	9.000	6.300
	+ Đoạn thuộc phường Hòa Hải:	6.400	4.500
2	- Khu Đảo Xanh và khu Công viên Bắc tượng đài	8.600	6.000
3	- Khu Đông Nam tượng đài	7.900	5.500

*** Ghi chú:**

- Giá đất quy định tại mục A áp dụng đối với các đường có vỉa hè rộng mỗi bên từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).
- Các mức giá quy định trên là giá tối thiểu. Trường hợp giá chuyển nhượng thực tế ghi trong hợp đồng cao hơn giá quy định tối thiểu thì áp dụng giá ghi trong hợp đồng.



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	Áp Bắc	5	0,5	1.400
2	Âu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	4	0,9	3.330
3	Bình Giả	5	0,6	1.680
4	Bùi Chát	5	0,7	1.960
5	Bùi Thế Mỹ	5	0,8	2.240
6	Cách mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0,6	3.720
7	Cẩm Bắc 1	4	0,8	2.960
8	Cẩm Bắc 2	4	0,8	2.960
9	Cẩm Bắc 3	4	0,8	2.960
10	Cẩm Bắc 4	5	0,8	2.240
11	Cẩm Bắc 5	5	0,8	2.240
12	Cẩm Bắc 6	5	0,7	1.960
13	Cẩm Bắc 7	5	0,7	1.960
14	Cẩm Bắc 8	5	0,8	2.240
15	Cẩm Bắc 9	5	0,8	2.240
16	Châu Thị Vinh Té	5	1,1	3.080
17	Chu Cẩm Phong	5	0,9	2.520
18	Hải Triều	5	1,0	2.800
19	Hoà An 1	5	0,7	1.960
20	Hoà An 3	5	0,7	1.960
21	Hoà An 4	5	0,7	1.960
22	Hoà An 5	5	0,7	1.960
23	Hoà Mỹ 1	5	0,7	1.960
24	Hoà Mỹ 2	5	0,5	1.400
25	Hoà Mỹ 3	5	0,5	1.400
26	Hoà Mỹ 4	5	0,5	1.400
27	Hoàng Văn Thái			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cổng thoát nước 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh	4	1,3	4.810
	- Đoạn từ cổng thoát nước 2 phường đến ngã 3 đường vào Đặc công 409	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường vào Đặc công 409 đến đường vào bãi rác Khánh Sơn	4	0,8	2.960
28	Huyền Trần Công Chúa	5	0,8	2.240
29	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1,0	2.800
30	Lê Trọng Tấn			

b

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	5	0,7	1.960
	- Đoạn còn lại	5	0,6	1.680
31	Lương Thúc Kỳ	5	0,7	1.960
32	Nam Cao	5	0,8	2.240
33	Nam Thành	5	0,5	1.400
34	Ngô Chân Lưu	5	0,7	1.960
35	Ngô Nhân Tịnh	5	0,7	1.960
36	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0,7	1.960
37	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	4	1,0	3.700
38	Nguyễn Chánh	5	0,7	1.960
39	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sụ	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sụ giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0,5	1.400
40	Nguyễn Đình Chiểu			
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	5	0,9	2.520
	- Đoạn còn lại	5	0,7	1.960
41	Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
42	Nguyễn Khuyến			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp đồng binh (đoạn 7m5 đã nâng cấp)	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường 7m5 (đã nâng cấp) đến Hồ Tùng Mậu	5	0,5	1.400
43	Nguyễn Nhàn	5	0,8	2.240
44	Nguyễn Nhu Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
45	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0,8	4.960
46	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	5	1,0	2.800
	+ Phía có đường sắt	5	0,7	1.960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1,0	2.800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0,8	2.240
47	Phạm Nhu Xương			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hòa Khánh (cũ)	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
48	Phan Văn Định	5	0,7	1.960

h/

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
49	Quốc lộ 1A (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông)			
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhàn	4	0,8	2.960
	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến Cầu Đỏ	5	0,6	1.680
50	Sơn Thủy 1	5	0,7	1.960
51	Sơn Thủy 2	5	0,6	1.680
52	Sơn Thủy 3	5	0,6	1.680
53	Sơn Thủy 4	5	0,5	1.400
54	Sơn Thủy 5	5	0,5	1.400
55	Sơn Thủy 6	5	0,5	1.400
56	Sơn Thủy 7	5	0,5	1.400
57	Sơn Thủy 8	5	0,5	1.400
58	Sơn Thủy 9	5	0,5	1.400
59	Sơn Thủy 10	5	0,5	1.400
60	Sơn Thủy 11	5	0,5	1.400
61	Tây Sơn	5	0,6	1.680
62	Thượng Đức	5	0,6	1.680
63	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0,5	1.400
64	Tôn Đản	5	0,6	1.680
65	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Hué đến cầu Đa Cô	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cổng Hòa Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ cổng Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1,2	7.440
66	Trần Đại Nghĩa	4	1,0	3.700
67	Trần Hoành (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0,8	2.240
68	Trần Văn Ông (đoạn có chiều rộng lòng đường 5,5m)	5	0,7	1.960
69	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0,8	2.960
70	Vạn Trường	5	0,5	1.400
71	Yersin	5	1,2	3.360
72	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường 5m5 đi ra Quốc lộ 1A (đường vào Xí nghiệp may Hòa Vang cũ)	4	1,0	3.700
73	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hòa Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ (Lạc Long Quân)	4	0,9	3.330

h/



Phụ lục số 5



BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BẢN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN

(Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I Phường Hòa Hải					
A Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa					
1 Nguyễn Duy Trinh					
- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0,8	800	
- Đoạn còn lại	1	II	0,9	684	
2 Phạm Nghi (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Hải)	1	I	0,9	900	
3 Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1,2	624	
4 Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1,1	572	
5 Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1,1	572	
6 Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1,0	1.000	
7 Đường từ Huyền Trần Công Chúa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0,9	900	
8 Đường từ Huyền Trần Công Chúa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)					
- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1,0	520	
- Đoạn còn lại	2	I	0,9	468	
9 Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2)	2	I	1,0	520	
10 Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0,8	416	
11 Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1,1	431	
12 Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1,1	431	
13 Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,1	431	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269	
- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187	
14 Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thuỷ:					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,0	520	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355	
- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240	
B Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến					
1 Bà Bang Nhẫn (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thuỷ - Đa Mặn)	1	I	1,0	1.000	
2 Đặng Thái Thân	1	I	1,0	1.000	
3 Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1,1	1.100	
4 Đường Sơn Thuỷ - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhẫn)	1	I	0,8	800	
C Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thuỷ					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355	
- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260	
D Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa					

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
1	Huỳnh Bá Chánh	1'	II	1,0	760
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hòa Quý)	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hòa Quý	1	II	1,0	760
II	Phường Hòa Quý				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1,1	431
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0,7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hòa Hải	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ giáp Hòa Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hòa Quý	1	II	0,7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0,9	461
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0,8	314
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0,8	314
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0,7	274
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,8	314
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,9	274
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,0	224
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,7	274
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,8	243
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	0,9	202
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,0	144

Phụ lục số 6
PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIỀU
Kiem theo Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I Phường Hòa Minh					
1 Ngô Thời Nhậm (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1,1	1.100	
2 Nguyễn Khuyển (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	0,9	900	
3 Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hòa Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0,9	900	
4 Các đường trong khu dân cư					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,0	400	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326	
- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240	
II Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hòa Khánh Bắc					
1 Âu Cơ (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1,0	1.000	
2 Nguyễn Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1,2	624	
4 Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1,2	470	
5 Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1,2	470	
6 Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	1	I	1	1.000	
7 Đường từ đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1,2	470	
8 Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0,9	468	
9 Đường từ ngã ba Đà Sơn (ngã ba đường Hoàng Văn Thái và đường vào Đặc công 409) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0,9	468	
10 Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326	
- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240	
11 Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269	
- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173	
III Phường Hòa Hiệp Nam					
1 Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532	
2 Nguyễn Bá Phát					
- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532	
- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trai	2	II	1,0	392	
3 Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0,8	608	
4 Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTX Nông nghiệp 1	1	II	0,9	684	
5 Các đường trong khu dân cư:					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392	

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
IV	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0,9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0,7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0,8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0,9	468
4	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0,9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0,9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173

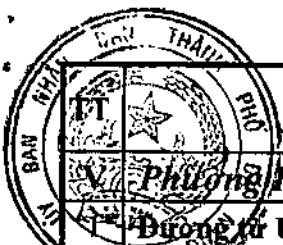
Phụ lục số 7**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ**

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I Phường Hòa Thọ Đông					
1 Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt		1	I	1,2	1.200
2 Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2					
- Đường rộng từ 5m trở lên		2	I	1,1	572
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	I	1,2	480
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	I	1,2	355
- Đường rộng dưới 2m		5	I	1,2	240
3 Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2					
- Đường rộng từ 5m trở lên		2	I	1,1	572
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	I	1,2	480
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	I	1,2	355
- Đường rộng dưới 2m		5	I	1,2	240
II Phường Hòa Thọ Tây					
1 Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)					
- Đoạn từ giáp Hòa Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc		2	I	1,0	520
- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đò		2	I	0,8	416
2 Quốc lộ 14B					
- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)					
+ Đoạn từ chân cầu vượt đến công chàtô dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)		1	I	1,0	1.000
+ Đoạn còn lại		1	I	1,2	1.200
- Đoạn từ đầu phia Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)		1	I	1,1	1.100
- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV		1	I	1,0	1.000
3 Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B		1	I	1,0	1.000
4 Đường số 3 Khu công nghiệp Hòa Cầm		1	II	0,9	684
5 Đường nối từ đường WB2 đến đường số 3 Khu công nghiệp Hòa Cầm		2	II	1,2	470
6 Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hòa Vang (cũ)					
- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hòa Vang (đường nhựa cũ)		1	I	0,9	900
- Đường rộng từ 5m trở lên		2	II	1,2	470
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	II	1,2	365
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	II	1,2	269
- Đường rộng dưới 2m		5	II	1,3	187
7 Các đường thuộc Khu công nghiệp Hòa Cầm					
- Đường rộng từ 5m trở lên		2	I	0,9	468

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,0	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
8	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
III	Phường Hòa Phát				
1	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hòa An đến giáp địa phận phường Hòa Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hòa An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1,2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hòa Thọ Tây	2	I	1,0	520
2	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1,2	470
3	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghi An)	2	I	1,0	520
4	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
5	Các khu vực còn lại				
	<i>a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn</i>				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
	<i>b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn</i>				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
IV	Phường Hòa An				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1,0	520
2	Trường Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hòa Phát - phía đường sắt)	2	I	1,2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,3	385
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240



	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
1	Phường Hòa Xuân				
1.1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1,2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1,1	440
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114



Phụ lục số 8**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG**

(Kèm theo Quyết định số: 44 /QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

		Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu					
1	Quốc lộ 1A		1	I	1,3	1.300
2	Đường ĐT 605		1	I	1	1.000
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hòa Phước đến giáp Hòa Tiến)		3	III	1	200
4	Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A (áp dụng theo Điều 7 của Bản quy định)					
5	Đường nhựa thôn Phong Nam		2	II	1,2	470
6	Đường chính thôn Đông Hòa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)		2	III	1,3	343
7	Các thôn					
	- Đường rộng từ 5m trở lên		2	III	1,2	317
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m		5	III	1,2	106
II	Xã Hòa Tiến					
1	Đường 605					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lê Trạch 300m về phía Nam		2	II	1,4	549
	- Đoạn còn lại		2	III	1,3	343
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)		2	III	1,1	290
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hòa Tiến) đến HTXNN 2 Hòa Tiến		2	II	1,2	470
	- Từ HTXNN 2 Hòa Tiến đến Ba ra An Trach		3	III	1,1	220
3	Đường ADB5 (Đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)					
	- Đoạn từ đường DT605 đến cầu Đá		2	III	1,2	317
	- Đoạn còn lại		2	III	1,1	290
4	Các thôn					
	- Đường rộng từ 5m trở lên		2	III	0,9	238
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m		5	III	1,1	97
III	Xã Hòa Phước					
1	Quốc lộ 1A					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng		1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước		1	I	0,9	900
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam		1	I	1	1.000
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Châu)		2	III	1,2	317
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu		1	II	1	760
4	Các thôn					
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng					
	- Đường rộng từ 5m trở lên		2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4	III	1,3	177

b7

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114
b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giang					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150	
- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97	
IV Xã Hòa Nhơn					
1 Quốc lộ 14B					
- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1,2	1.200	
- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1	1.000	
- Đoạn còn lại	1	I	0,8	800	
2 Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giang (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1	760	
3 Đường từ cầu Giang (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hòa Sơn					
- Đoạn từ cầu Giang đi cầu Tây	2	III	1,3	343	
- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hòa Sơn	2	III	1,1	290	
4 Đường từ cầu Giang đến cầu chợ Túy Loan vòng ra đốc Thủ Ký	2	III	1	264	
5 Các thôn					
- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1	200	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1,1	150	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0,9	122	
- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88	
V Xã Hòa Phong					
1 Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hòa Khương)	1	II	1,1	836	
2 Đoạn từ cầu Giang đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)					
- Đoạn từ cầu Giang đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	II	1,2	912	
- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1,3	988	
3 Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	II	1,3	395	
4 Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	0,8	314	
5 Đường ĐT 604:					
- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	1,2	317	
- Đoạn từ HTX 2 Hòa Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1,1	290	
6 Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	2	III	1,3	343	
7 Các thôn					
- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290	
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220	
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150	
- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97	
VI Xã Hòa Khương					
1 Quốc lộ 14B					
- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1,2	614	
- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	1	III	1,3	666	
2 Đường 409					
- Đoạn từ Ba ra An Trach đến cầu Bung	3	III	0,7	140	
- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hòa Khương)	3	III	1	200	

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	III	1	264
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu	2	III	1,2	317
5	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1	264
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	III	1,4	717
	- Đoạn còn lại	1	III	1,1	563
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hòa Sơn đến giáp Hòa Liên)	2	III	1,2	317
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hòa Sơn) đến giáp Hòa Nhơn)	2	III	1,1	290
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I MN	1,5	204
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,4	146
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
6	Các thôn còn lại:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,3	177
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,3	135
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,3	88
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,1	75
VIII	Xã Hòa Phú				
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hòa Phú	2	II MN	1,3	104
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hòa Phú đến cầu Ngầm Đôi	2	II MN	1,2	96
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngầm Đôi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	II MN	1,1	88
2	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh	2	II MN	1,1	88
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III MN	1,4	67
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III MN	1,4	50
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III MN	1,4	39
	- Đường rộng dưới 2m	4	III MN	1,2	34
IX	Xã Hòa Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1,5	300
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	1,3	260
2	Thôn Trường Định				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III MN	1,4	67

Đ/c: Phan

h/

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III MN	1,4	50
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III MN	1,4	39
	- Đường rộng dưới 2m	4	III MN	1,1	31
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,5	156
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602	1	I MN	1,2	400
2	Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú	2	II MN	1,2	96
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,3	104
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,3	78
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,3	52
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1,1	44
XI	Xã Hòa Bắc				
1	Đường ĐT 601	1	III MN	1,2	144
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40